TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GD
TỈNH TN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12-02-2019
V/v: "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GD, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thản

2. Ông Nguyễn Văn Ninh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh TN.

Ngày 12 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện GD xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 về "Tranh chấp về ly hôn của nam nữ chung sống nhưng không đăng ký kết hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Thế H, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: Tổ 32, ấp TV3, xã TP, huyện GD, tỉnh TN.

- *Bị đơn:* Chị Trương Thị Xuân Y, sinh năm: 1973.

Địa chỉ: Tổ 32, ấp TV1, xã TP, huyện GD, tỉnh TN.

Tất cả vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn anh Trần Thế H trình bày:

Anh và chị Y bắt đầu tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1994, nhưng không đăng ký kết hôn. Anh chị có một người con chung tên Trần Thị Bích T, sinh ngày 12/6/1996 hiện đã thành niên và có khả năng lao động. Trong thời gian chung sống anh chị không có tài sản chung và cũng không nợ ai.

Anh chị sống hạnh phúc đến năm 2015 thì hai bên gia đình có mâu thuẫn với nhau, hơn nữa tính tình không còn phù hợp nên thường xuyên bất đồng quan điểm. Từ đó cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và anh chị sống ly thân cách đây khoảng ba năm, trong thời gian sống ly thân hai bên không gặp nhau để bàn bạc hàn gắn cuộc sống hôn nhân, không ai quan tâm chăm sóc đến ai. Do đó anh yêu cầu được ly hôn với chị Y.

Về con chung: Đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị Trương Thị Xuân Y trình bày: Chị thống nhất ý kiến anh H, anh chị sống ly thân đã lâu nên không còn khả năng hàn gắn gia đình. Anh H yêu cầu ly hôn chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Thế H và chị Trương Thị Xuân Y có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh chị là phù hợp với Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh H và chị Y tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1994, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật, nhưng anh chị không đăng ký kết hôn. Anh H có yêu cầu ly hôn và chị Y cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy, do anh chị không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh H và chị Y.

[3] Về con chung: Có một người tên Trần Thị Bích T, sinh ngày 12/6/1996. Xét thấy Trần Thị Bích T đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Anh H và chị Y không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Anh H phải chịu theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Thế H với chị Trương Thị Xuân Y.

2. Về con chung: Trần Thị Bích T, sinh ngày 12/6/1996 đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh H và chị Y không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Anh H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008599 ngày 02/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD. Anh H đã nộp đủ tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND huyện GD;
- Chi cục THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vui